

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 09-3-2022

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhân

2. Bà Nguyễn Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 499/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị So N, sinh năm 1979; Hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ; nơi cư trú: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Lê Chính N1, sinh năm 1978; Hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đ; nơi cư trú: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B.

(Bà N, ông N1 vắng và có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/11/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phan Thị So N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phan Thị So N và ông Lê Chính N đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND xã Hội A, huyện L, tỉnh Đ, đăng ký số 10, quyển số I/2001, là hôn

nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận, tuy nhiên sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông N1 không tôn trọng bà N, gia trưởng nên hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Hai gia đình đã nhiều lần hòa giải, bản thân bà N đã vì con nên cố gắng chịu đựng tuy nhiên do ông N1 không thay đổi nên mâu thuẫn không giải quyết được. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2021, thời gian ly thân không ai có biện pháp hàn gắn đoàn tụ, không ai thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do mâu thuẫn kéo dài đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông Lê Chính N1.

Về con chung: Bà N và ông N1 có 02 con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 11/3/2002 và Lê Thành N2, sinh ngày 07/12/2005. Cháu L đã trưởng thành bà N không yêu cầu giải quyết. Cháu N2 hiện đang sống chung với bà N nên bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Bà N không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Bà N và ông N1 không có nợ chung, nợ riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai ngày 11/02/2022 bị đơn ông Lê Chính N1 trình bày:

Về hôn nhân: Ông N1 và bà N đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Đ, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó nảy sinh mâu thuẫn do không hợp, bất đồng quan điểm. Bà So N đã bỏ ra ngoài sinh sống được khoảng 03 tháng. Ông N1 cho rằng ông không có lỗi gì nghiêm trọng dẫn đến vợ chồng phải ly hôn nên ông không đồng ý ly hôn. Ông N1 không tham gia tố tụng tại Tòa án. Lý do ông không đồng ý ly hôn là ông sống vì con cái, không muốn con cái thiếu thốn cha mẹ.

Về con chung: Ông N1 và bà N có 02 con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 11/3/2002 và Lê Thành N2, sinh ngày 07/12/2005. Ông N1 không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và không triệu tập ông N1 tham gia tố tụng đối với vụ án. Đồng thời, ông N1 cũng làm đơn từ chối hòa giải,

đổi chất và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án của Tòa án.

** Tại biên bản lấy ý kiến con chung chưa thành niên đề ngày 18/02/2022, cháu Lê Thành N2 trình bày: Nếu ba mẹ ly hôn cháu muốn sống với mẹ do cháu đã sống chung với mẹ từ trước đến nay.*

** Tại biên bản xác minh ngày 11/02/2022 được thực hiện tại chính quyền địa phương nơi cư trú của các đương sự thể hiện: Bà N và ông N1 có đăng ký tạm trú tại Tổ 3, khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B, hiện vẫn còn cư trú tại địa chỉ trên. Về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân nảy sinh tranh chấp giữa bà N và ông N1 thì địa phương không nắm rõ do không nhận được trình báo gì về hôn nhân giữa bà N và ông N1. Tại thời điểm Tòa án tiến hành lấy lời khai có sự chứng kiến của cán bộ địa phương thì được biết, ông N1 và bà N đã sống ly thân, con chung hiện ở với bà N.*

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N; giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản, nợ chung: không đặt ra xem xét; bà N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Phan Thị So N khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn ông Lê Chính N1 có nơi cư trú tại thị xã B, tỉnh B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Phan Thị So N và bị đơn ông Lê Chính N1 vắng mặt tại phiên tòa, đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông N1.

[2] Về nội dung: Bà N và ông N1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Đ, đăng ký số 10, quyển số I/2001, đăng ký kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông N1 là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều

kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Thời điểm bà N yêu cầu ly hôn (ngày 13/12/2021) thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Xét thấy, tại thời điểm yêu cầu ly hôn, hôn nhân giữa bà N, ông N1 đáp ứng đủ các điều kiện của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 làm căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà N và ông N1 đều thừa nhận quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Mặc dù vợ chồng đã tìm nhiều biện pháp hàn gắn, gia đình hai bên cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Bà N yêu cầu ly hôn, tuy ông N1 không đồng ý nhưng không đưa ra được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn. Ông N1 cũng khẳng định duy trì đời sống hôn nhân là vì con chung.

Ngoài ra, ông N1 đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng ông N1 từ chối tham gia và đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng, ông không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, điều đó cho thấy, ông N1 không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không có thiện chí hàn gắn với bà N.

Ông N1 cho rằng ông không đồng ý ly hôn vì ông không muốn con cái thiếu thốn cha mẹ nhưng Hội đồng xét xử xét thấy chính mâu thuẫn, xung đột giữa ông bà sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển tâm sinh lý của con chung chưa thành niên, do đó ý kiến của ông là không phù hợp.

Từ những nhận định trên cho thấy việc giải quyết cho bà N được ly hôn với ông N1 là cần thiết, tạo điều kiện ổn định cuộc sống cho cả hai bên cũng như con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông N1 và bà N có 02 con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 11/3/2002 và Lê Thành N2, sinh ngày 07/12/2005. Cháu L đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với cháu N2, hiện cháu đang chung sống với bà N ổn định, cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nên việc giao cháu N2 cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là cần thiết, bảo vệ được quyền lợi về mọi mặt của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà N.

[4] Về cấp dưỡng: Bà N không yêu cầu ông N1 phải cấp dưỡng nuôi con, việc bà N không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con là do bà tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

[6] Về nợ chung: Đương sự khai nhận không có nợ chung, không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[9] Đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11, 12, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị So N về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với bị đơn ông Lê Chính N1.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị So N và ông Lê Chính N1.

Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông N1 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thành N2, sinh ngày 07/12/2005 cho bà Phan Thị So N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Cháu Lê Thị Trúc L, sinh năm 2002 đã trưởng thành không xem xét giải quyết.

3. Về cấp dưỡng: Ông N1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết bà N, ông N1 được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản: Bà N và ông N1 không tranh chấp nên không giải quyết.

5. Về nghĩa vụ tài sản: Bà N và ông N1 khai không có, không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Bà Phan Thị So N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0004529 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

7. Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

8. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã H, huyện L, tỉnh Đ (Số 10, quyền số I/2001)
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Nga